|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO****TRƯỜNG .........** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------------** |

**BÀI THU HOẠCH**

**BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN GIÁO VIÊN**

**Module TH30: Hướng dẫn áp dụng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng ở tiểu học trong điều kiện thực tế ở Việt Nam**

Năm học: ..............

Họ và tên: .

Đơn vị:

**1. Xác định đề tài:**

1.1. Tìm hiểu hiện trạng

Căn cứ vào các vấn đề đang nổi cộm trong thực tế giáo dục ở địa phương như những khó khăn, hạn chế trong D&H, QLGD làm ảnh hưởng đến kết quả dạy và học/giáo dục của lớp mình, trường mình, địa phương của mình:

Ví dụ:

- Hạn chế trong thực hiện đổi mới PPDH, đổi mới kiểm tra đánh giá;

- Hạn chế, yếu kém trong sử dụng thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học;

- Chất lượng, kết quả học tập của học sinh ở một số môn học còn thấp (ví dụ: môn Toán ; Tiếng Việt …);

- Học sinh chán học, bỏ học;

- Học sinh yếu kém, HS cá biệt trong lớp/ trường;

- Sự bất cập của nội dung chương trình và SGK đối với địa phương

Trong rất nhiều vấn đề nổi cộm của thực tế giáo dục ở địa phương, chúng ta chọn một vấn đề để tiến hành NCKHSPƯD nhằm cải thiện/ thay đổi hiện trạng, nâng cao chất lượng.

Ví dụ:

- Làm thế nào để giảm số học sinh bỏ học…?;

- Làm thế nào để tăng tỉ lệ đi học đúng giờ đối với số học sinh hay đi học muộn?;

- Làm thế nào để nâng cao kết quả học tập của học sinh học kém môn Toán ?

- Làm thế nào để giúp học sinh lớp 1 dân tộc thiểu số học tốt hơn môn Tiếng Việt?.

Sau khi chọn vấn đề nghiên cứu chúng ta cần tìm hiểu liệt kê các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong thực trạng và chọn một nguyên nhân để tìm biện pháp tác động.

Ví dụ:

Nguyên nhân của việc học sinh học kém môn toán là:

- Do chương trình môn toán chưa phù hợp với trình độ của học sinh;

- Phương pháp dạy học sử dụng trong môn toán chưa phát huy được tính tích cực của HS;

- Điều kiện, đồ dùng, thiết bị dạy học Toán chưa đáp ứng;

- Phụ huynh HS chưa quan tâm đến việc học của con em mình;

Từ các nguyên nhân trên, ví dụ ta chọn nguyên nhân thứ hai để nghiên cứu, tìm biện pháp tác động.

1. 2. Tìm các giải pháp thay thế

Khi tìm các giải pháp thay thế nên tìm hiểu, nghiên cứu, tham khảo các kinh nghiệm của đồng nghiệp và các tài liệu, bài báo, SKKN, báo cáo NCKH có nội dung liên quan đến vấn đề nghiên cứu của mình. Đồng thời suy nghĩ, điều chỉnh, sáng tạo tìm ra các biện pháp tác động phù hợp, có hiệu quả.

Ví dụ: Giải pháp thay thế cho nguyên nhân thứ hai ở trên là:

Sử dụng phương pháp trò chơi trong dạy học môn toán.

1. 3. Xác định vấn đề nghiên cứu

Sau khi tìm được giải pháp tác động ta tiến hành xác định vấn đề NC, câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

Với ví dụ trên ta có tên đề tài là:

- Sử dụng phương pháp trò chơi trong dạy học môn toán sẽ nâng cao kết quả học tập môn toán của HS tiểu học ( lớp 2B trường … tỉnh…) hoặc

- Nâng cao kết quả học tập môn toán cho HS thông qua việc sử dụng PP trò chơi (lớp 2B trường … tỉnh…)

Với đề tài này chúng ta có các câu hỏi cho vấn đề nghiên cứu sau:

- Sử dụng phương pháp trò chơi trong dạy học môn toán có nâng cao kết quả học Toán cho HS tiểu học không?

Giả thuyết của Vấn đề nghiên cứu trên là: Có, sử dụng phương pháp trò chơi trong dạy học môn Toán sẽ nâng cao kết quả học Toán cho HS tiểu học.

**2. Lựa chọn thiết kế:**

- Thiết kế 1: Thiết kế kiểm tra trước và sau tác động đối với nhóm duy nhất.

 Là thiết kế đơn giản, dễ thực hiện, đặc biệt đối với giáo viên tiểu học. Bởi vì thiết kế này không làm ảnh hưởng đến kế hoạch dạy học của lớp/trường, có thể sử dụng học sinh của cả lớp, tất cả học sinh đều được tham gia vào nhóm nghiên cứu. Hơn nữa với thiết kế này, ngoài việc thu thập dữ liệu qua bảng hỏi/bài kiểm tra, người NC dễ quan sát nhận biết sự thay đổi qua hành vi, thái độ cña HS...

Tuy vậy, thiết kế này chứa đựng nhiều nguy cơ ảnh hưởng, kết quả kiểm tra sau tác động tăng lên so với trước tác động có thể do một số yếu tố khác (ví dụ như học sinh có kinh nghiệm hơn trong việc làm bài kiểm tra; tâm trạng của người sử dụng công cụ đo ở những thời điểm khác nhau nên kết quả khác nhau,…). Do đó, nếu sử dụng thiết kế này thì nên kết hợp căn cứ vào kết quả của bộ phiếu hỏi/bài kiểm tra và qua quan sát, lập hồ sơ cá nhân.

Ví dụ đề tài: “Tác động của việc học sinh THCS hỗ trợ lẫn nhau trong lớp học đối với hành vi thực hiện nhiệm vụ môn Toán” (do GV Singapore thực hiện). Ở đề tài này, nhóm NC đã tiến hành khảo sát trước tác động và sau tác động (qua bảng phiếu hỏi và qua nhật kí của học sinh) về hành vi của học sinh trong việc thực hiện nhiệm vụ trong học tập môn Toán đối với tất cả học sinh tham gia vào quá trình nghiên cứu.

- Thiết kế 2: Thiết kế kiểm tra trước và sau tác động đối với các nhóm tương đương.

Thiết kế này sử dụng 2 nhóm nguyên vẹn (toàn bộ 2 lớp học sinh) có sự tương đương để làm nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. .

Đây là thiết kế mang tính thực tế, dễ thực hiện đối với giáo viên, đặc biệt là giáo viên THCS, THPT. Song đối với giáo viên tiểu học thì sẽ gặp khó khăn. Bởi mỗi giáo viên chỉ dạy học trong một lớp (trừ giáo viên các môn đặc thù: Mĩ thuật, Âm nhạc…).

Ví dụ đề tài “Nâng cao kết quả học tập các bài học về không khí thuộc chủ đề “Vật chất và năng lượng” cho học sinh thông qua việc sử dụng một số tệp có định dạng FLASH và VIDEO CLIP trong dạy học” (HS lớp 4 trường tiểu học Sông Đà do GV tỉnh Hòa Bình thực hiện). Nhóm NC chọn 2 lớp: lớp 4A1 làm nhóm thực nghiệm và lớp 4A2 làm nhóm đối chứng. Hai nhóm có sự tương đương nhau về khả năng học tập và tỉ lệ giới tính, dân tộc…

- Thiết kế 3: Thiết kế kiểm tra trước tác động và sau tác động đối với các nhóm được phân chia ngẫu nhiên.

Yêu cầu bắt buộc là các nhóm ngẫu nhiên phải đảm bảo sự tương đương.

Có thể tạo lập 2 nhóm ngẫu nhiên ở các lớp khác nhau hoặc có thể phân lớp thành 2 nhóm ngẫu nhiên nhưng vẫn phải đảm bảo sự tương đương. Đây là một thiết kế hiệu quả nhưng rất khó thực hiện, vì nó ảnh hưởng tới hoạt động bình thường của lớp học.

Ví dụ đề tài: “Nâng cao khả năng đánh giá và khả năng giải toán cho học sinh lớp 8 thông qua việc tổ chức cho học sinh đánh giá chéo bài kiểm tra môn Toán” (HS lớp 8 trường thực hành sư phạm Quảng Ninh) nhóm nghiên cứu: chia lớp (trong lớp có 30 em HS) thành 2 nhóm, mỗi nhóm 15 HS. Trình độ của học sinh trong 2 nhóm được xem là tương đương trên cơ sở lựa chọn từ kết quả học tập do giáo viên bộ môn đánh giá. Nhóm nghiên cứu tổ chức kiểm tra trước tác động và sau tác động cho cả nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm.

- Thiết kế 4: Thiết kế chỉ kiểm tra sau tác động đối với các nhóm được phân chia ngẫu nhiên. Không cần khảo sát/kiểm tra trước tác động vì các nhóm đã đảm bảo sự tương đương (căn cứ vào kết quả học tập của học sinh trước khi tác động). Người NC chỉ kiểm tra sau tác động và so sánh kết quả.

Ví dụ đề tài: “Tăng kết quả giải bài tập toán cho học sinh lớp 5 thông qua việc tổ chức cho học sinh học theo nhóm ở nhà” (trường tiểu học Chiềng Mung, Mai Sơn, Sơn La) nhóm nghiên cứu đã: phân chia lớp (lớp có 30 học sinh) thành 2 nhóm ngẫu nhiên (đảm bảo sự tương đương), mỗi nhóm 15 học sinh và chỉ kiểm tra sau tác động để so sánh kết quả của 2 nhóm

- Thiết kế cơ sở AB/thiết kế đa cơ sở AB

Trong lớp học/trường học nào cũng có một số học sinh được gọi là “ HS cá biệt”. Những HS này thường có các biểu hiện khác thường như không thích tham gia vào các hoạt động tập thể; không thích học; thường xuyên đi học muộn; bỏ học hoặc hay gây gổ đánh nhau; kết quả học tập yếu kém…Vậy làm thế nào để có thể thay đổi thái độ, hành vi, thói quen không tốt của học sinh? Đây là một câu hỏi đặt ra cho GV và CBQLGD trong nhà trường. NCKHSPƯD có thể giúp chúng ta giải quyết những trường hợp cá biệt đó. Ta có thể sử dụng thiết kế cơ sở AB/ thiết kế đa cơ sở AB.

Thực hiện nghiên cứu theo thiết kế này ta cần tìm hiểu nguyên nhân của các biểu hiện “cá biệt” trên cơ sở đó tìm giải pháp tác động nhằm thay đổi thái độ, hành vi và những thói quen xấu của HS. Sau đó ta tiến hành ghi chép kết quả của hiện trạng (quá trình diễn ra trong một thời gian nhất định) trước khi tác động (gọi là giai đoạn cơ sở “A”). Tiếp theo, ta thực hiện tác động và ghi chép quá trình diễn biến kết quả (gọi là giai đoạn tác động “B”). Khi ngừng tác động, căn cứ vào kết quả ghi chép để xác định sự thay đổi mà tác động đem lại. Có thể tiếp tục lặp lại giai đoạn A và giai đoạn B thì gọi là thiết kế ABAB, giai đoạn mở rộng này có thể khẳng định chắc chắn hơn về kết quả của tác động.

Thiết kế này có thể thực hiện trong nghiên cứu một hoặc một số học sinh. Khi thực hiện nghiên cứu trên 2 hoặc nhiều học sinh, nếu có sự khác nhau về thời gian của giai đoạn cơ sở A thì được gọi là thiết kế đa cơ sở AB.

 Ví dụ đề tài: “Tăng tỉ lệ hoàn thành bài tập và độ chính xác trong giải bài tập bằng việc sử dụng thẻ báo cáo hàng ngày” (xem trong phần phụ lục).

**3. Đo lường – thu thập dữ liệu:**

- Một số lưu ý:

Căn cứ vào vấn đề nghiên cứu (các câu hỏi của vấn đề nghiên cứu), giả thuyết nghiên cứu để xác định công cụ đo lường phù hợp đảm bảo độ tin cậy và độ giá trị;

Chỉ đo lường những vấn đề cần nghiên cứu;

Không đưa ra những nhận định kết luận về kết quả không được đặt ra ở phần đo lường.

Ví dụ về đo lường – thu thập dữ liệu những nội dung không liên quan:

Vấn đề NC đặt ra là: sử dụng phương pháp học qua trò chơi “ai tính nhanh” sẽ làm tăng khả năng giải toán cho học sinh lớp 3… nhưng trong đo lường thì lại đo cả sự hứng thú học toán của học sinh.

Ví dụ về không đo lường – thu thập đầy đủ dữ liệu cho các vấn đề định nghiên cứu:

Vấn đề NC đặt ra là “Sử dụng phương pháp sắm vai nhằm rèn luyện kĩ năng nói tiếng Pháp và sự hứng thú học môn Tiếng Pháp cho học sinh…”. Nhưng chỉ có công cụ đo và thu thập dữ liệu sự thay đổi về kĩ năng, không có công cụ đo hứng thú. Trong kết luận có nhận định là “sử dụng phương pháp …đã làm tăng hứng thú học tập môn Tiếng Pháp…”

- Độ giá trị và độ tin cậy

Các dữ liệu thu thập được cần đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy.

Độ tin cậy là tính nhất quán giữa các lần đo khác nhau và tính ổn định của dữ liệu thu được

Độ giá trị là tính xác thực của dữ liệu thu được, các dữ liệu có giá trị là phản ánh trung thực của các yếu tố được đo.

Độ giá trị và độ tin cậy chính là chất lượng của dữ liệu.

- Kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu

Có 3 phương pháp kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu đó là:

Kiểm tra nhiều lần: Cùng một nhóm NC tiến hành kiểm tra hai hoặc nhiều lần vào các khoảng thời gian khác nhau, nếu dữ liệu đáng tin cậy, điểm số của các bài kiểm tra có sự tương đồng hoặc tương quan cao;

Sử dụng các dạng đề tương đương: Cùng một bài kiểm tra nhưng được tạo ra hai dạng đề khác nhau. Cùng một nhóm sẽ thực hiện cả hai bài kiểm tra trong một thời điểm. Tính độ tương quan điểm số của hai bài kiểm tra để xác định tính nhất quán của hai dạng đề;

Chia đôi dữ liệu: Phương pháp này sử dụng công thức trên phần mềm Excel để kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu. Đối với các địa phương có đủ điều kiện sử dụng CNTT thì nên sử dụng PP này. Các địa phương không có điều kiện sử dụng CNTT thì sử dụng một trong các PP trên.

**4. Phân tích dữ liệu**

Như đã đề cập ở phần trình bày trên, ở các địa phương có đủ điều kiện về CNTT nên sử dụng thống kê (sử dụng các công thức có sẵn trong bảng Excel, internet) để phân tích dữ liệu. Trong điều kiện không có phương tiện CNTT có thể sử dụng cách tính điểm trung bình cộng của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, so sánh kết quả chênh lệch giữa các nhóm để rút ra kết luận về kết quả của tác động, trả lời cho câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu.

Ví dụ:

-Đề tài “Tăng tỉ lệ hoàn thành bài tập và độ chính xác trong giải bài tập (cho 2 học sinh lớp 3 David và Jeff) bằng việc sử dụng thẻ báo cáo hàng ngày” ở nghiên cứu này không có phép kiểm chứng nào được sử dụng để kiểm tra kết quả tác động chỉ quan sát đường đồ thị do giáo viên ghi chép råi đưa ra kết luận về kết quả của tác động.

-Đề tài: “Tác dụng của việc kết hợp sử dụng ngôn ngữ cơ thể với lời nói, tranh ảnh để giải nghĩa từ ngữ trừu tượng trong dạy học môn Tiếng Việt lớp 3 (trường Tiểu học Nậm Loỏng).

Nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết: Kết hợp sử dụng ngôn ngữ cơ thể kết hợp với lời nói, tranh ảnh để giải nghĩa động từ trừu tượng làm cho kết quả học tập môn Tiếng Việt của học sinh tốt hơn. (HS lớp 3 trường Tiểu học Nậm Loỏng)

Bảng thống kê điểm kiểm tra đầu ra (sau 3 tháng tác động):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp | Số học sinh | Điểm/số học sinh đạt điểm | Tổng số điểm | Điểmtrung binh |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Lớp 3B1(Lớp thực nghiệm) | 15 | 0 | 0 | 0 | 1 | 3 | 4 | 1 | 3 | 2 | 1 | 102 | 6,80 |
| Lớp 3B2(Lớp đối chứng) | 15 | 0 | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 3 | 0 | 1 | 0 | 82 | 5,46 |

Bảng So sánh điểm trung bình của bài kiểm tra sau tác động

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lớp | Số học sinh | Giá trị trung bình |
| Lớp thực nghiệm (3B1) | 15 | 6,80 |
| Lớp đối chứng (3B2) | 15 | 5,46 |
| Chênh lệch |  | 1,34 |

Kết quả kiểm tra đầu vào của 2 nhóm đối chứng và thực nghiệm tương đương nhau. Sau tác động, kết quả điểm trung bình môn Tiếng Việt của nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng là 1,34 điểm, có thể kết luận tác động có kết quả, giả thuyết đặt ra là đúng.

- Đề tài: “Tác động của việc HS hỗ trợ lẫn nhau đối với hành vi thực hiện nhiệm vụ của HS THCS trong lớp học môn Toán” (Koh Puay Koon, Lee Li Li, Siti Nawal, Tan Candy & Tan Jing Yang, Trường THCS Dunman, Singapo)

Trong đề tài này, nhóm nghiên cứu đo hành vi của HS bằng một hệ thống câu hỏi và so sánh kết quả trước và sau tác động bằng tỉ lệ phần trăm (số HS lựa chọn câu trả lời “đồng ý”) để xác định sự tiến bộ của học sinh.

Bảng: Tổng hợp kết quả “Tự nhận thức về hành vi thực hiện nhiệm vụ”

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trong giờ Toán** | **Lớp 2F** | **Lớp 4G** |
| Trước TĐ | Sau TĐ | Trước TĐ | Sau TĐ |
| 1 | Tôi cố gắng hết sức. | 67,6% | 75,6% | 93,3% | 100% |
| 2 | Tôi luôn chăm chú. | 51,4% | 69,4% | 80% | 96,8% |
| 3 | Tôi không lãng phí thời gian ngồi chờ GV hướng dẫn hoặc phản hồi. | 16,2% | 16,7% | 50% | 73,3% |
| 4 | Tôi thường không lơ mơ hoặc ngủ gật. | 48,6% | 52,% | 50% | 90,0% |
| 5 | Tôi không ngồi đếm thời gian đến khi kết thúc giờ học. | 29,7% | 61,1% | 53,3% | 73,3% |

Qua bảng trên cho thấy, kết quả tác động được thể hiện ở số phần trăm của câu trả lời của HS. Trước tác động số phần trăm thấp hơn kết quả phần trăm sau tác động. Như vậy có thể kết luận tác động đã có kết quả và chấp nhận giả thuyết đưa ra là đúng.

**5. Đánh giá đề tài nghiên cứu:**

1. Mục đích

 Đánh giá đề tài NCKHSPƯD là đánh giá kết quả nghiên cứu của đề tài, khẳng định giải pháp tác động là phù hợp có hiệu quả. Tuỳ thuộc vào kết quả của đề tài có thể phổ biến cho giáo viên trong trường, trong huyện, trong tỉnh hoặc giáo viên toàn quốc tham khảo và áp dụng. Đồng thời qua đánh giá, GV/CBQL và đồng nghiệp có cơ hội nhìn lại quá trình, rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác D&H/ QLGD và công tác nghiên cứu, tìm ra hướng giải quyết mới cho vấn đề nghiên cứu tiếp theo, góp phần thúc đẩy, nâng cao chất lượng giáo dục ở các địa phương nói riêng cả nước nói chung.

2. Cách tổ chức đánh giá

- Trong thời gian tới đây, NCKHSPƯD sẽ là hoạt động thường xuyên của giáo viên được thực hiện ở các phạm vi khác nhau trong môn học, lớp học, trường học, cấp học. Tuỳ thuộc vào cấp độ quản lý để tổ chức đánh giá . Ví dụ:

- Ở trường phổ thông do Hội đồng chuyên môn tổ chức đánh giá

- Ở trường sư phạm do Hội đồng khoa học của trường tổ chức đánh giá

- Hội đồng đánh giá, căn cứ vào các tiêu chí đánh giá để đánh giá, xếp loại đề tài. Những đề tài có kết quả tốt cần được biểu dương, khen ngợi kịp thời, coi đây là một tiêu chí quan trọng để xếp loại giáo viên giỏi, giáo viên có thành tích xuất sắc…Đồng thời động viên, khuyến khích GV/CBQL tích cực chuẩn bị cho các nghiên cứu tiếp theo. Phổ biến kết quả cho GV trong trường và các trường khác học tập, áp dụng.

3. Công cụ đánh giá đề tài NCKHSPƯD

Công cụ đánh giá các đề tài NCKHSPƯD được xây dựng nhằm giúp cho GV/CBQL có đủ cơ sở để đánh giá các đề tài NCKHSPƯD của đồng nghiệp, đồng thời GV/CBQL người thực hiện nghiên cứu có cơ sở tự đánh giá đề tài nghiên cứu của chính mình. Trên cơ sở đó tự điều chỉnh, rút kinh nghiệm, thúc đẩy hoạt động NCKHSPƯD ngày một hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

VÍ DỤ:

KẾ HOẠCH CHI TIẾT ĐỀ TÀI

Đề tài: Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá của Hiệu trưởng góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên trường TH Hoàng Diệu.

1. Hiện trạng

- Phát hiện những hạn chế của hiện trạng trong dạy học, QLGD và các hoạt động khác của trường học/ lĩnh vực GD ở địa phương.

\* Năng lực chuyên môn của đội ngũ GV trường TH Hoàng Diệu còn hạn chế.

- Xác định các nguyên nhân gây ra hạn chế.

\* Chế độ chính sách cho GV.

\* Môi trường GD ( HS, GĐ, XH).

\* Chất lượng đào tạo của GV.

\* Ý thức nghề nghiệp của GV.

\* Quy mô trường lớp, HS.

\* Quản lý chuyên môn của nhà trường:

+ Nâng cao nhận thức cho GV.

+ Phối hợp đoàn thể, phong tráo của ngành.

+ Kiểm tra, đánh giá, dự giờ.

+ Tổ chức các hoạt động chuyên đề.

+ Thi đua khen thưởng.

- Lựa chọn một nguyên nhân để tác động.

Quản lý chuyên môn của nhà trường.

2. Giải pháp thay thế

- Suy nghĩ tìm các giải pháp thay thế để cải thiện hiện trạng. (Tham khảo các kết quả nghiên cứu đã được triển khai thành công)

+ Nâng cao nhận thức cho GV.

+ Kiểm tra, đánh giá, dự giờ.

+ Tổ chức các hoạt động chuyên đề.

3. Vấn đề nghiên cứu

- Xác định vấn đề NC (dưới dạng câu hỏi) và nêu các giả thuyết NC.

\* Vấn đề nghiên cứu: Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá của Hiệu trưởng có nâng cao được năng lực chuyên môn của đội ngũ GV không?

\* Giả thuyết khoa học (NC): Nếu tăng cường công tác kiểm tra đánh giá của Hiệu trưởng thì góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ GV.

4. Thiết kế

- Lựa chọn thiết kế phù hợp để thu thập dữ liệu đáng tin cậy và có giá trị. Thiết kế bao gồm việc xác định nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm, quy mô nhóm và thời gian thu thập dữ liệu.

Thiết kế 1: Đối với trường có số lượng GV không nhiều.

Thiết kế 2: Đối với trường có số lượng nhiều GV.

5. Đo lường

- Xây dựng công cụ đo lường và thu thập dữ liệu theo thiết kế NC.

a. Công cụ đo lường:

- Bài kiểm tra kiến thức GV.

- Kết quả thi HSG các cấp.

- Bảng kiểm (các loại sổ sách ghi chép công việc).

- Quan sát…

b. Thời điểm thực hiện đo:

\* Cuối học kỳ 1:

\* Cuối năm học:

Sau tác động thì kiểm tra đánh giá các nội dung như cuối học kỳ 1.

c. Nội dung đo lường thu thập dữ liệu (Kiến thức, kỹ năng, thái độ)

\* Đối với GV:

- Kiểm tra nhận thức GV: Nhận thức chung và kiến thức chuyên môn riêng.

- Kết quả GV sử dụng CNTT trong dạy học.

- Kết quả GV sử dụng thiết bị dạy học thông thường.

- Kết quả thi đua hàng tháng, học kỳ.

- Kết quả thi GV dạy giỏi.

\* Đối với HS: (Lấy kết quả HS để đo trình độ chuyên môn của GV)

- Kết quả thi HSG cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh.

- Kết quả học tập của HS đại trà.

6. Phân tích

- Phân tích các dữ liệu thu thập được và giải thích để trả lời các câu hỏi NC. Giai đoạn này có thể sử dụng các công cụ thống kê.

\* Tính điểm trung bình chung của kết quả trước tác động và sau tác động, sau đó tính chênh lệch điểm trung bình chung để có kết luận.

7. Kết quả

- Đưa ra câu trả lời cho câu hỏi NC, đưa ra các kết luận và khuyến nghị.

\* Kết luận nghiên cứu: Thực hiện tăng cường công tác kiểm tra đánh giá góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ GV.

\* Khuyến nghị:

|  |  |
| --- | --- |
|  | *........, ngày....tháng....năm...* |
|  | **Người viết** |